Tên: ……..

Lớp: S8…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 1

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

PRESENT SIMPLE vs PRESENT CONTINUOUS & PET READING PRACTICE PART 6

A. THEORY

I. Grammar: Present Simple *(Thì hiện tại đơn)* vs **Present Continuous** *(Thì hiện tại tiếp diễn)*

	Present Simple	Present Continuous
Structure	(+) S + **V(bare/s/es)** (–) S + **do/does + not +** V (?) **Do/Does** + S + V?	(+) S + **am/is/are + V-ing** (–) S + **am/is/are + not +** V-ing (?) **Am/Is/Are** + S + V-ing?
Usage	- Diễn tả **thói quen** thường nhật. *E.g: My father frequently watches the news on VTV3 at 7:00 PM.*	- Diễn tả hành động **đang xảy ra** tại thời điểm nói. *E.g: I'm laughing a lot.*
	- Diễn tả **lịch trình** cố định. *E.g: The flight from HCMC to Singapore departs at 8:00 AM tomorrow.*	- Mô tả **cảm xúc** tại thời điểm nói. *E.g: I'm feeling very sad.*
	- Diễn tả các **hướng dẫn, chỉ dẫn**. *E.g: First, you cut the strawberry into slices and put them on the cake.*	- Diễn tả **sự phàn nàn** với "always" *E.g: You are always chatting in class.*
Dấu hiệu nhận biết	- Trạng từ chỉ **tần suất**: always, usually, often, frequently, never, … - Cụm từ chỉ **thời gian lặp lại**: every, once/ twice/ …times… - Cụm từ chỉ **thời gian cố định**: in the morning/ afternoon/ evening, at night/ at weekends…	- Trạng từ chỉ **thời gian**: now, at present, at the moment… - Câu **mệnh lệnh**: Look!, Listen!... - Từ cho câu **phàn nàn**: always, constantly, continually.

***Lưu ý với Present Continuous:**

- **Một số động từ nêu quan điểm (think)** thường không được sử dụng ở thì Hiện tại tiếp diễn. Tuy nhiên, khi nói mình đang suy nghĩ/cân nhắc ngay tại thời điểm nói, **có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn**.

E.g: I'm not sure. I'm thinking about it. (Tôi không chắc lắm. Tôi đang suy nghĩ/cân nhắc về điều đó.)

- Có thể sử dụng ***to be*** ở thì hiện tại tiếp diễn để nói về **hành vi, thái độ tạm thời**.

E.g: I'm not being serious. (Tôi đang không nghiêm túc)

LIVEWORKSHEETS

II. Extra vocabulary

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/mtQFdDPeBzhKTwqs09

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**look forward to sth/ to doing sth** (phr)	mong chờ điều gì	4	**depend on** (phr)	phụ thuộc, tuỳ thuộc vào
2	**journey** (n)	chuyến đi dài	5	**steep** (adj)	dốc
3	**divide** (v)	chia ra	6	**sign up** (phr)	đăng ký

B. CLASSWORK

READING PRACTICE (6 questions)

For each question, write the correct answer. Write one word for each gap.

The school skiing trip by Molly Green, Class 9B

Last week, a group of students from my school went on a skiing trip. We travelled to the mountains by coach. I wasn't looking **(1)** _____ to the journey, but actually it was fine. I was **(2)** _____ busy chatting that I forgot I usually feel ill on long journeys!

We were away for four days, and skied every day. We were divided into groups depending **(3)** _____ our level – I was in the 'beginners' group. Our teacher was great. On the first morning, **(4)** _____ of us could even stand up on our skis, but after just a few hours we were all happily skiing down the less steep parts of the mountain.

Everyone met up in the evenings for dinner, and we had fun telling **(5)** _____ other about our experiences.

If you enjoy skiing, or even if you've never skied before, maybe you should sign **(6)** _____ for next year's trip. I loved it!

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the best answer to complete each sentence.

1. Be quiet, please! The students in room 202 _____ a very important science exam right now.
   A. take B. are taking C. takes D. were taking
2. The principal _____ with a group of parents in the school yard at the moment.
   A. talks B. talk C. is talking D. are talking
3. You _____ always losing your library card! You really need to be more careful.
   A. do B. are C. is D. did
4. I _____ our new homeroom teacher is strict but fair.
   A. am thinking B. think C. thought D. are thinking
5. My brother _____ about changing his elective subjects for the next school term.
   A. is considering B. considers C. consider D. is considering

II. Make complete sentences using the given words in the order provided. Use the correct verb forms and add necessary words where needed.

1. At the moment / my brother / take / Arabic / course / because / he / want / to travel / Egypt.
   → _____
2. The / English / class / for / beginners / start / at / 8:00 AM / every / Monday.
   → _____

LIVEWORKSHEETS

3. I / think / Mandarin / be / one / of / most / popular / languages / world.

→ _____

4. Nam / always / complain / about / learn / English / grammar / rules.

→ _____

5. Nowadays / many / young / people / in / Vietnam / prefer / Japanese / to / Korean.

→ _____

C. HOMEWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần II. Extra Vocabulary (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Each sentence below contains ONE mistake. Find and correct it.

1. The international cultural festival in Kyoto is take place every autumn.

Mistake: _____ → **Correction:** _____

2. You do constantly complaining about the cold weather in Iceland!

Mistake: _____ → **Correction:** _____

3. Right now, the government of Egypt constructs a new museum to preserve its ancient treasures.

Mistake: _____ → **Correction**: _____

4. I am thinking that Brazil is the most vibrant country in South America because of its colourful festivals.

Mistake: _____ → **Correction:** _____

5. He usually treats hotel staff with respect, but today he speaks to the receptionist in an unusually rude manner.

Mistake: _____ → **Correction:** _____

III. Rearrange the words to make meaningful sentences.

1. local / trying / tourists / to / Japanese / speak / with / Are / those / villagers?

→ _____

2. about / worrying / You / accent! / are / your / always / foreign

→ _____

3. flight / departs / at / board / The / tonight / 10:00 PM / so / to / we / need / early.

→ _____

4. a / requires / learning / I / that / daily / think / foreign / practice. / language

→ _____

5. native / experiencing / local / lifestyle / We / are / currently / the / with / speakers.

→ _____

READING PRACTICE (10 questions)

Read the text in Section B. Classwork on page 2 again and complete the tasks below.

I. Read the text and decide if each statement is True or False.

1. Molly felt excited and was looking forward to travelling by coach at first. → _____
2. Molly usually feels sick when she takes long journeys. → _____
3. The students were placed into different groups based on their skiing abilities. → _____
4. On the first morning, none of the students in the beginners' group could stand on their skis. → _____
5. The students spent their evenings skiing down the steepest parts of the mountain. → _____

LIVEWORKSHEETS

II. Choose the best answer (A, B, C, or D) for each question.

1. How did Molly and her schoolmates travel to the mountains?

A. By train B. By coach C. By car D. By plane

2. How long did the skiing trip last?

A. Three days B. Four days C. One week D. Two weeks

3. What was the beginners' group able to do after a few hours on the first morning?

A. Teach other students how to ski

B. Ski down the steepest parts of the mountain

C. Ski happily down the less steep parts of the mountain

D. Stand on their skis without any help for the first time

4. What did the students do when they gathered for dinner in the evenings?

A. They practiced skiing techniques.

B. They planned the route for the next day.

C. They shared their experiences with one another.

D. They watched videos about professional skiers.

5. Who does Molly recommend should sign up for next year's trip?

A. Only students who are already good at skiing

B. Only members of Class 9B

C. Anyone who enjoys skiing or has never skied before

D. Students who do not get ill on long journeys

LIVEWORKSHEETS